

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Tháng 8 năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 31/7/2024	Ước thực hiện đến 31/8/2024	Tăng/giảm 31/7/2024 so với 31/12/23 (%)	Tăng/giảm 31/8/24 so với 31/12/23 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	68.266	68.583	-0,04%	0,43%
	<i>Trong đó: huy động >12 tháng</i>	19.106	19.279	2,68%	3,61%
1	Tiền gửi	67.637	67.933	0,03%	0,47%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	66.997	67.253	-0,14%	0,25%
	Ngoại tệ	640	680	20,98%	28,54%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	46.442	46.650	1,62%	2,07%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	21.195	21.283	-3,28%	-2,88%
2	Phát hành giấy tờ có giá	629	650	-6,54%	-3,42%
	Đồng Việt Nam	629	650	-6,54%	-3,42%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	108.830	109.110	1,87%	2,13%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	82.787	82.898	2,65%	2,79%
	Dư nợ trung dài hạn	26.043	26.212	-0,55%	0,10%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	107.536	107.755	3,70%	3,91%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	1.294	1.355	-58,67%	-56,72%
3	Nợ xấu	1.140	1.120	36,04%	33,65%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,05%	1,03%		
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	71.685	71.925	2,40%	2,74%
2	Cho vay xuất khẩu	1.424	1.510	-4,62%	1,14%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	12.140	12.350	-5,59%	-3,96%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	180	200	-6,25%	4,17%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 260 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu



Phạm Thanh Lan

GIÁM ĐỐC

Vương Trí Phong